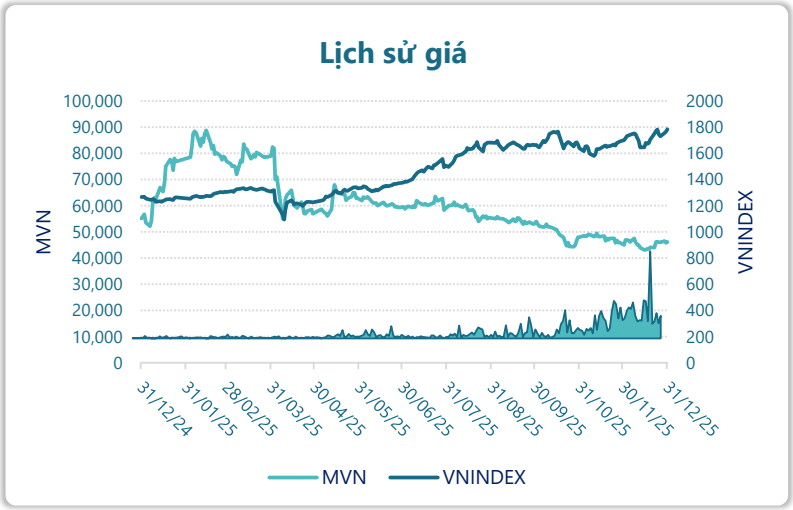
FireAnt

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**46,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	88,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	43,100
SL cổ phiếu LH	1,201,911,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,410
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55,528
P/E	28.5
EPS	1,620

DT thuần

Q4/25

5,360

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 77.0| 1.5%

YoY: ▲ 717| 15.4%

LN sau thuế

Q4/25

730

tỷ VNĐ

QoQ: ▼165| -18.4%

YoY: ▲ 345| 89.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

18.4%

+/- YoY: ▼ 2.3%

DT thuần

2025

19,013

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,052| 12.1%

LN sau thuế

2025

2,642

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.0| 0.5%

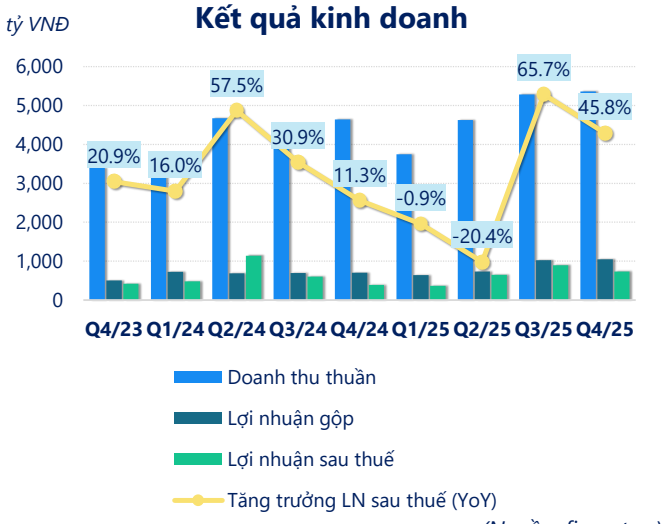
ROE

2025

10.6%

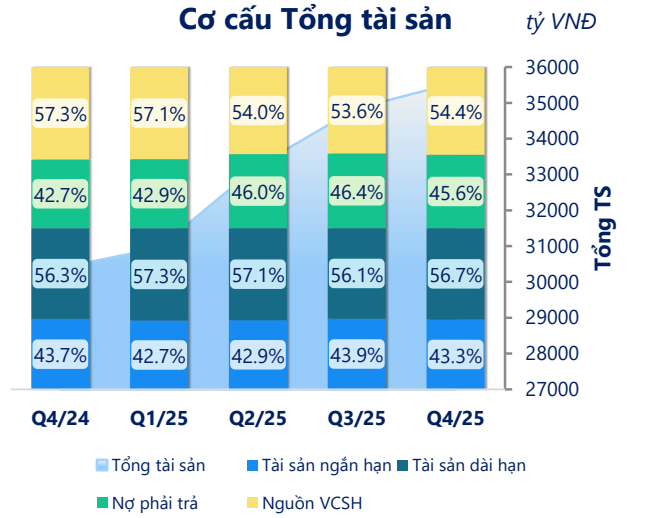
+/- YoY: ▼ 1.7%

Kết quả kinh doanh



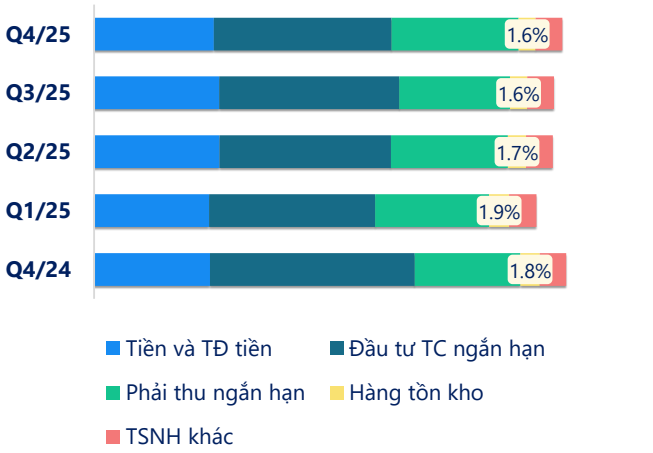
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



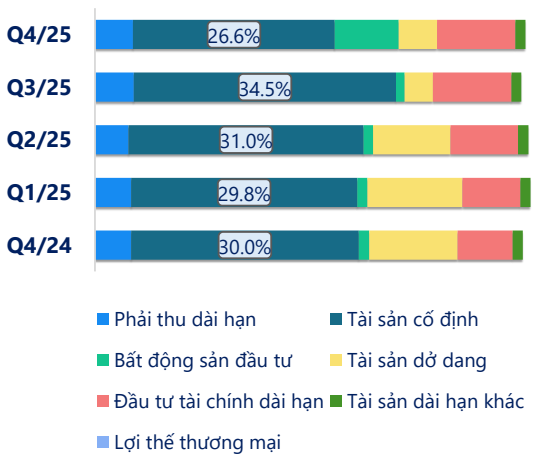
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



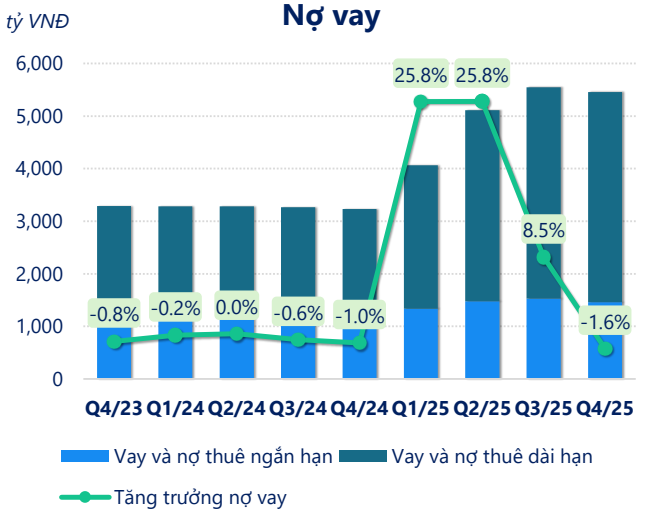
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



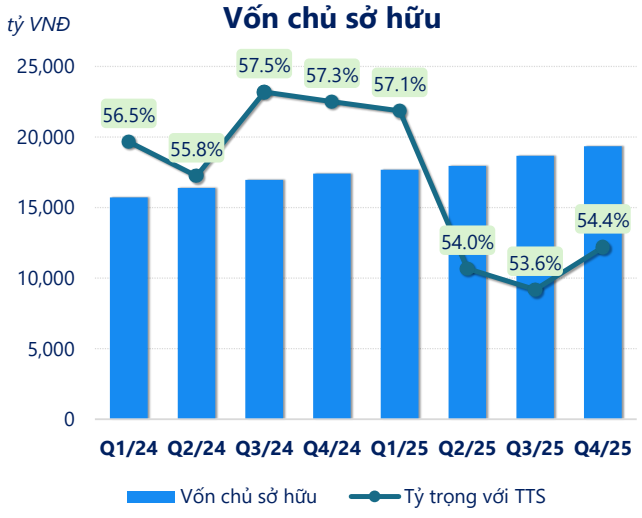
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



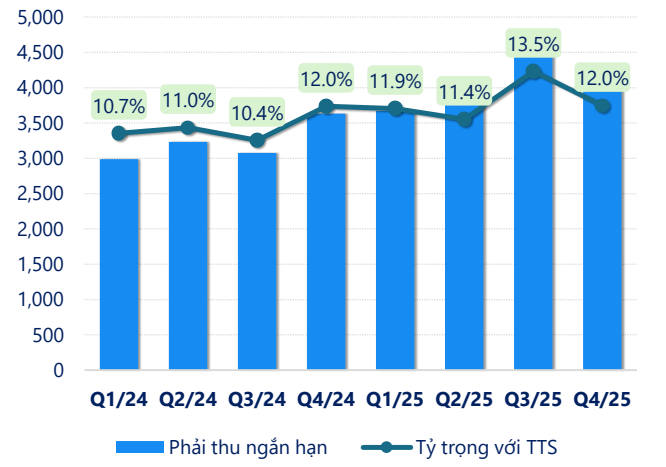
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



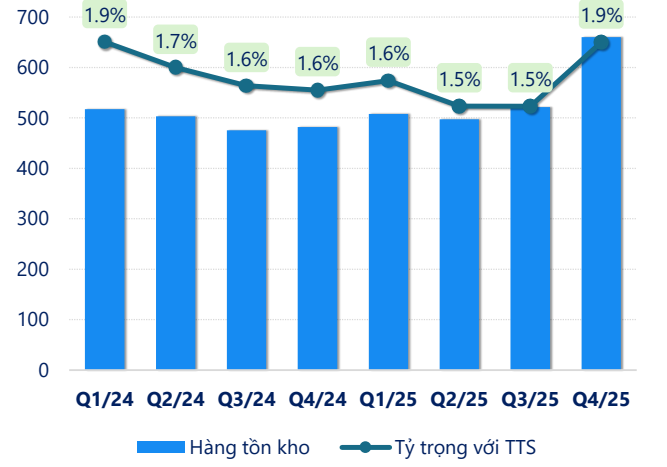
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



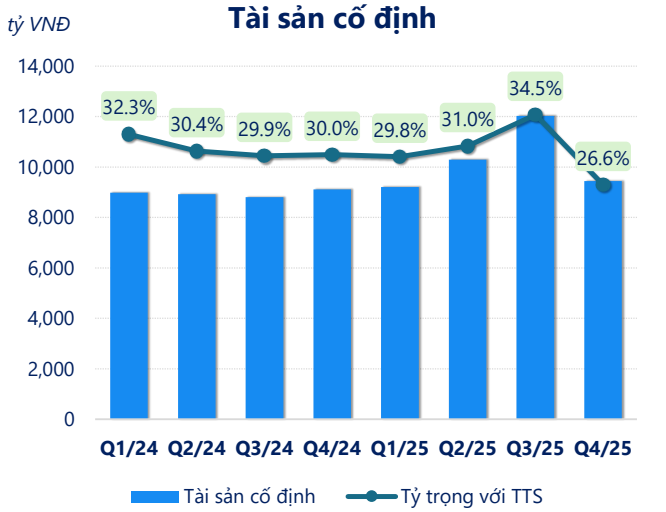
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



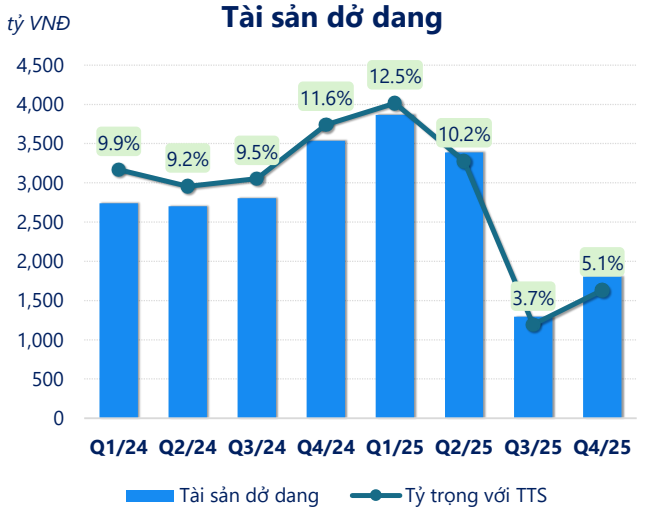
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



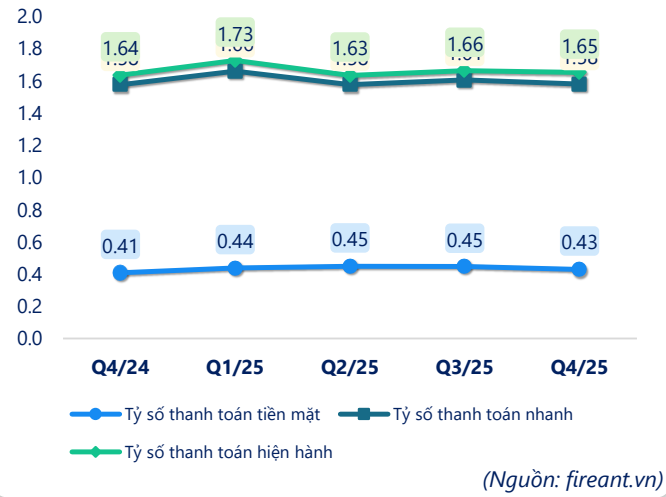
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



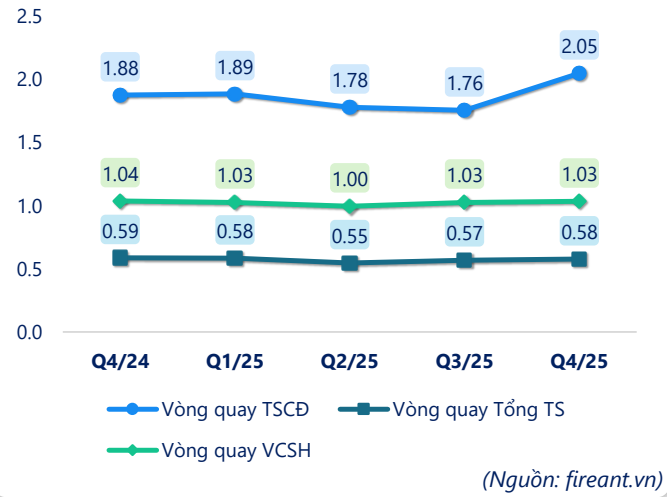
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**30,386**	**30,960**	**33,245**	**34,847**	**35,562**
Tài sản ngắn hạn	**13,274**	**13,206**	**14,275**	**15,292**	**15,408**
Tiền và tương đương tiền	3,312	3,349	3,917	4,104	4,003
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,081	4,846	5,212	5,126	5,763
Phải thu ngắn hạn	3,634	3,671	3,780	4,719	4,265
Hàng tồn kho	482	508	497	521	660
Tài sản ngắn hạn khác	764	833	869	823	717
Tài sản dài hạn	**17,113**	**17,754**	**18,970**	**19,555**	**20,154**
Phải thu dài hạn	1,444	1,476	1,467	1,788	1,783
Tài sản cố định	9,108	9,211	10,295	12,024	9,447
Bất động sản đầu tư	417	414	404	396	2,984
Tài sản dở dang	3,538	3,867	3,389	1,295	1,805
Đầu tư tài chính dài hạn	2,205	2,369	2,959	3,602	3,666
Tài sản dài hạn khác	402	416	456	450	469
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**12,974**	**13,275**	**15,296**	**16,179**	**16,212**
Nợ ngắn hạn	**8,117**	**7,648**	**8,737**	**9,192**	**9,328**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,281	1,335	1,478	1,528	1,457
Phải trả người bán ngắn hạn	1,695	1,346	1,684	1,779	1,396
Nợ dài hạn	4,857	5,627	6,560	6,986	6,884
Vay và nợ thuê dài hạn	1,949	2,728	3,632	4,016	3,996
Nguồn vốn chủ sở hữu	**17,412**	**17,685**	**17,948**	**18,668**	**19,350**
Vốn chủ sở hữu	**17,412**	**17,685**	**17,948**	**18,668**	**19,350**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	12,006	12,006	12,006
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)